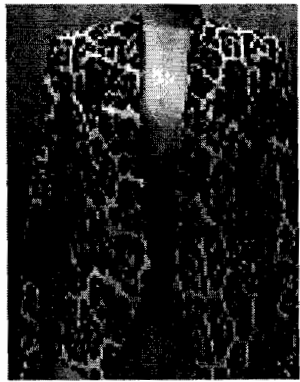


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

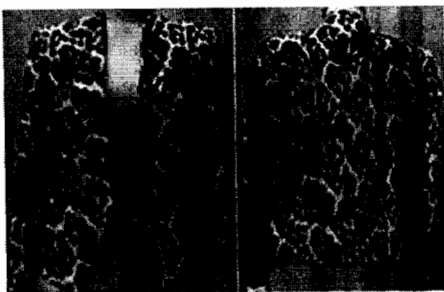
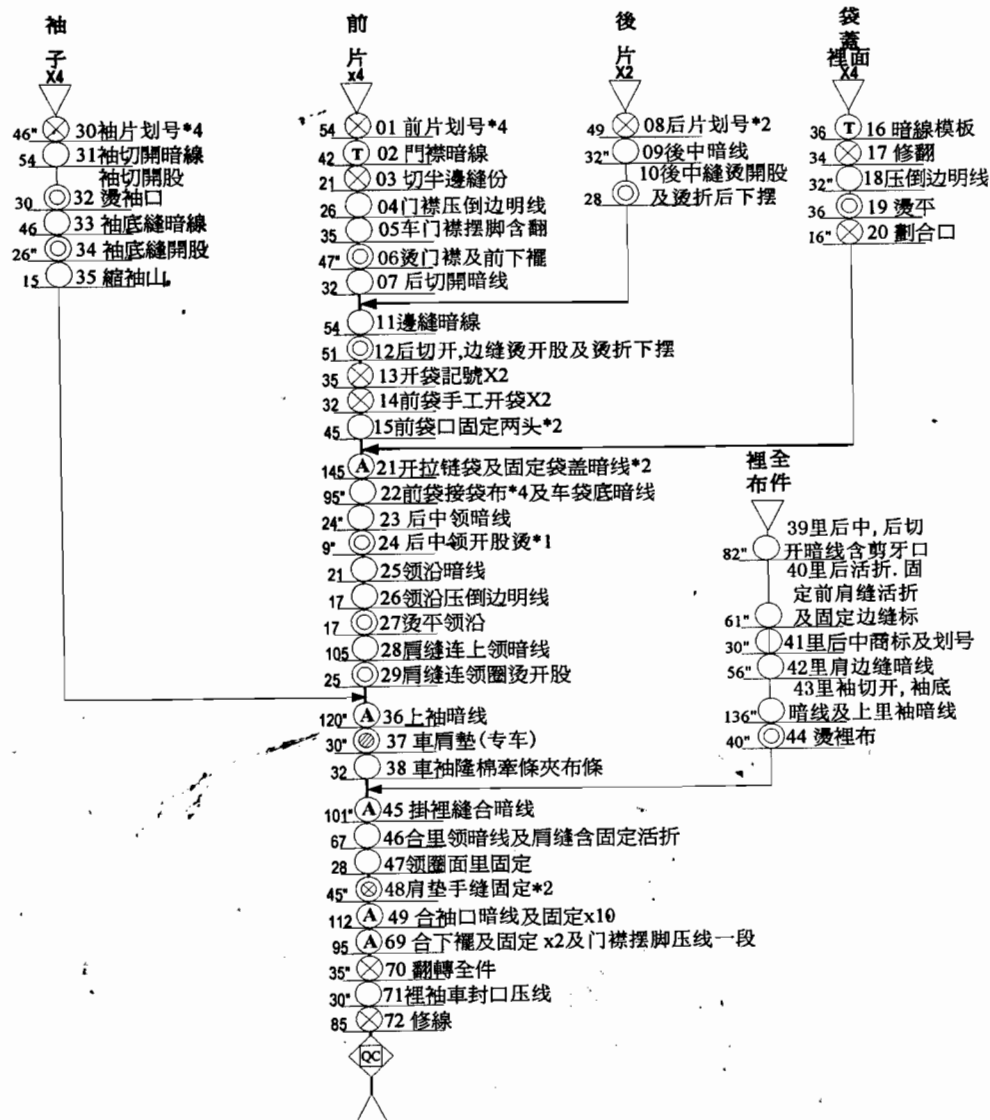
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-227B	款式說明 订单 : 1,500	制表人: NGA	日期: 2015/06/09	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 2495	特車組時間: 153	總時間: 2648		
生產出數: 11.54	特車組出數: 188.2	IE 總出數: 10.88		

PPIC 主管:

Handwritten signature and date 6/9

G15-227B 縫製流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	1743	
雙針車作業	0	
特種車作業	0	108
手縫作業	371	
手工作業	381	45
合計工時(秒)	2495	153
出數(件)	11.54	188.2
總合計工時(秒)	2648	總出數(件) 10.88

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-227B**

DATE: **6/9/2015**

TAIPEI IE OUTPUT: —

VN IE OUTPUT: **11.54** **11.54**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
01	前片划号*4	SD TT*4	C	手工	54	448.2	533	
02	前门襟烫衬一段	Là méch nép TT 1 đoạn	B	手烫	18	154.8	1600	
03	前门襟暗线	Cán chấp nép TT	B	专车	42	361.2	686	
04	前门襟切半边缝	Chém sửa nép TT	C	平车	21	174.3	1371	
05	门襟压倒边明线	Mí nép tăng cường nép TT	B	平车	26	223.6	1108	
06	车门襟摆脚暗线含翻	Chộn gấu, sửa lộn	B	平车	35	301.0	823	
07	烫门襟及烫折前下摆	Là gắp nép TT, gấu TT	B	手烫	47	404.2	613	
08	边缝暗线	Cán chấp sườn TT	B	平车	54	464.4	533	
09	后切开暗线	Cán chấp sườn TS	B	平车	32	275.2	900	
10	烫边缝,后切开烫及烫折下摆	Là rẽ sườn TS, sườn, gắp gấu TT	B	手烫	51	438.6	565	
11	前后袖笼烫衬	Là méch vn TT, TS	B	手烫	36	309.6	800	
12	前开袋记号*2	SD bố túi TT*2	C	手工	35	290.5	823	
13	手工开前袋*2	Bố túi bằng tay*2	C	手工	32	265.6	900	
14	前袋固定两头*2	Chộn túi 2 đầu*2	A	平车	45	418.5	640	
15	烫前袋口*2	Là miệng túi*2	B	手烫	17	146.2	1694	
16	前袋上袋盖及上拉链暗线*2	Tra nắp túi vào miệng túi, tra khóa túi*2	A	平车	145	1,348.5	199	
17	前袋接袋布*4及车袋底暗线*2	Cán lót túi*4, quay tròn đáy túi*2	B	平车	95	817.0	303	
18	后中领暗线*2	Cán chấp giữa cổ*2	B	平车	24	206.4	1200	
19	后中领开股烫*2	Là rẽ giữa cổ	B	手烫	9	77.4	3200	
20	领沿暗线	Cán chấp sống cổ	B	平车	21	180.6	1371	
21	领沿压倒边	Mí sống cổ tăng cường	B	平车	17	146.2	1694	
22	领沿烫平	Là sống cổ	B	手烫	17	146.2	1694	
23	肩缝暗线连上领暗线	Cán chấp vai, tra cổ	A	平车	105	976.5	274	
24	肩边缝开股烫连烫领圈	Là rẽ vai, cổ	B	手烫	25	215.0	1152	
25	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250	
26	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	30	258.0	960	
27	肩垫切边*2	Chém đệm vai	C	平车	10	83.0	2880	
28	袖笼车棉条	May ken vai	B	平车	32	275.2	900	
29	合挂里缝暗线	Lồng lót nép	A	平车	95	883.5	303	
30	合里领暗线及肩缝含固定活折	Lồng lót cổ, cầu vai 1 đoạn	A	平车	67	623.1	430	
31	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	28	240.8	1029	
32	肩垫手缝固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C	手工专车	45	373.5	640	
33	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	112	1,041.6	257	
34	合下摆及固定*2及摆脚压线一段	Lồng lót gấu, ghim* 2 chộn mí gấu	A	平车	95	883.5	303	
35	翻转全件	Lộn áo	C	手工	30	249.0	960	
36	里袖底车封口	Mí bụng tay	B	平车	25	215.0	1152	
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	85	705.5	339	
	袋盖*4	Nắp túi*4						
A01	袋盖模板暗线	Cán chấp nắp túi (bìa mẫu)	B	专车	36	309.6	800	
A02	袋盖修翻	Sửa lộn nắp túi	C	手工	34	282.2	847	
A03	压倒边明线	Mí nắp túi*2	B	平车	32	275.2	900	
A04	烫平袋盖	Là nắp túi	B	手烫	36	309.6	800	
A05	袋盖划合口,及固定	SD miệng nắp túi,ghim	C	手工	10	83.0	2880	
A06	袋盖切边	Chém nắp túi	C	手工	6	49.8	4800	
	后片*2	Thân sau*2						
B01	后片划号*2及后侧片划号	SD TS*2	C	手工	49	406.7	588	
B02	后中暗线	Cán chấp giữa sau	B	平车	32	275.2	900	
B03	后中唐开股及烫折下摆	Là rẽ giữa sau, gắp gấu TS	B	手烫	28	240.8	1029	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-227B**

DATE: **6/9/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

11.54

11.54

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
	袖子*4	Tay*4						
C01	袖片划号*4	SD tay*4	C	手工	46	381.8	626	
C02	袖子切边*4	Chém tay*4	C	平车	28	232.4	1029	
C03	袖切开暗线	Cán chấp sống tay	B	平车	54	464.4	533	
C04	袖切开股烫及袖口	Là rẽ sườn tay + gấu tay	B	手烫	30	258.0	960	
C05	袖底缝暗线	Quay tròn tay	B	平车	46	395.6	626	
C06	袖底缝开股烫	Là rẽ quay tròn tay	B	手烫	20	172.0	1440	
C07	缩袖山	Máy dùm tay	B	平车	15	129.0	1920	
	里布	Lót						
D01	里后中暗线	Cán chấp giữa sau lót, ghim ly giữa sau	B	平车	41	352.6	702	
D02	里后切开暗线转角及剪牙口	Cán chấp sườn TS, quay góc, bấm, ghim	B	平车	54	464.4	533	
D03	里边缝固定边缝标	Ghim mác sườn	B	平车	17	146.2	1694	
D04	里后中固定商标含划号	Ghim mác chính lót, sd	B	平车	23	197.8	1252	
D05	里肩边缝暗线	Cán chấp vai+sườn (lót)	B	平车	65	559.0	443	
D06	里袖切开袖底缝暗线	Cán chấp sống tay, tròn tay lót	B	平车	65	559.0	443	
D07	上里袖暗线	Tra tay lót	B	平车	72	619.2	400	
D08	烫里布	Là lót áo	B	手烫	37	318.2	778	
总合计					2648	23,173	10.88	



作業別 Công đoạn	車縫(秒))	穿車(秒) Chuyên môn		
平車作業 Máy thường	1743			
雙針平車 業	0			
特種平車 業	0	108		
手燙作業 Là	371			
手工作業 Cđ tay	381	45		
合計工時 (秒) Tổng thời	2495	153		
出數(件) (SLCN)	11.54	188.2		
總合計時 (秒) Tổng	2648		總出 數:	10.88

製表人: 阿草